

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và bốn tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Tư tập trung chăm sóc lúa, cây rau màu Vụ Xuân và gieo trồng các loại rau ngắn ngày gói vụ. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát; công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được thực hiện nghiêm túc. Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển; công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định được triển khai quyết liệt.

a. Nông nghiệp

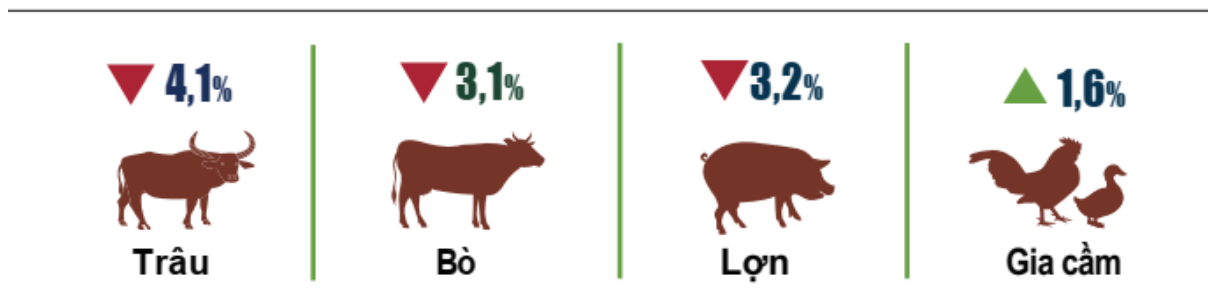
Trồng trọt: Vụ Xuân năm 2026, toàn tỉnh gieo trồng 155.144 ha cây hàng năm, giảm 2,6% so với vụ Xuân năm trước. Diện tích gieo trồng vụ Xuân năm nay giảm do một phần diện tích chuyển sang xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, mở rộng thêm các khu công nghiệp; một phần chuyển đổi diện tích sang trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản. Trong tháng, các địa phương trong tỉnh tập trung cho công tác chăm sóc lúa và rau màu vụ Xuân.

Cây lúa gieo trồng 132.785 ha, giảm 2,2% so với vụ Xuân năm 2025. Diện tích lúa giảm do một số nguyên nhân: Chuyển sang đất phi nông nghiệp, bỏ hoang, chuyển sang các loại cây hàng năm khác,... Hiện nay lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái, diện tích cấy sớm bắt đầu trở đồng; một số diện tích đã bắt đầu được chăm sóc đợt 2.

Cây rau màu các loại được tập trung gieo trồng như ngô, khoai lang, lạc, các loại rau lấy lá,... Tính đến ngày 20/4/2026, diện tích gieo trồng ngô đạt 7.396 ha giảm 3,4%; khoai lang đạt 1.128 ha giảm 5,7%; lạc đạt 5.175 giảm 7,9%; rau, đậu các loại đạt 22.651 ha giảm 3,1%...

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi được duy trì; ngành nông nghiệp tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh và kiểm dịch động vật. Các địa phương tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, đẩy mạnh chăn nuôi theo quy mô trang trại, gia trại gắn với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4 năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng 4/2026, đàn trâu ước đạt 21.066 con, giảm 4,1%; đàn bò 85.510 con, giảm 3,1%; đàn lợn 1.142,6 nghìn con, giảm 3,2%; tổng đàn gia cầm 26.558 nghìn con, tăng 1,6% so với cùng kỳ.

Dịch bệnh tả lợn châu Phi: Hiện toàn tỉnh có 17 xã/phường đang có dịch. Lũy kế tiêu hủy 6.757 con, trọng lượng tiêu hủy 371.813 kg.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung cho công tác trồng rừng, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng và bảo vệ các diện tích rừng đã được giao khoán bảo vệ ở các địa phương. Đồng thời duy trì các biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

Diện tích rừng tập trung tháng 4/2026 ước đạt 40,0 ha, giảm 9,7%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 160,1 nghìn cây, tăng 0,2%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,5 nghìn m³, tăng 0,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, diện tích rừng tập trung ước đạt 95 ha, giảm 3,8%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.030 nghìn cây, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9,7 nghìn m³, tăng 0,3%.

Trong tháng trên địa bàn xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại 0,515 ha tại phường Tam Điệp và phường Trung Sơn.

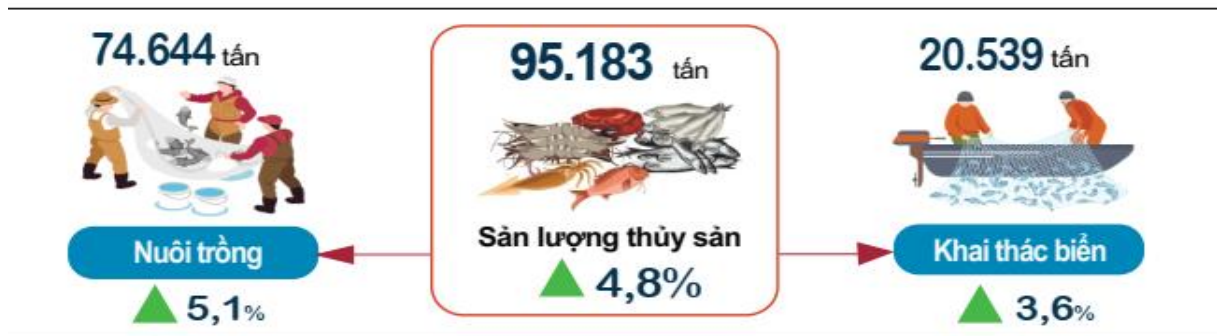
c. Thủy sản

Hoạt động thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, các đối tượng nuôi sinh trưởng, phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển bốn tháng đầu năm 2026 ước đạt 95.183 tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng nuôi trồng tháng 4/2026 đạt 19.061 tấn, tăng 3,6% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng nuôi trồng đạt

74.644 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ, trong đó: cá 42.213 tấn, tăng 5,2%; tôm 2.035 tấn, tăng 8,2%; thủy sản khác 30.396 tấn, tăng 4,8%.

Hình 2: Sản lượng thủy sản bốn tháng đầu năm 2026



Sản lượng khai thác biển tháng 4/2026 đạt 6.805 tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng, sản lượng khai thác biển đạt 20.539 tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ, trong đó: cá 13.178 tấn, tăng 3,6%; tôm 1.277 tấn, tăng 11,9%; thủy sản khác 6.084 tấn, tăng 2,0%. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 605/609 tàu.

Thực hiện Quyết định số 794/QĐ-UBND về danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại một số xã nhằm bảo vệ nguồn lợi và phục hồi hệ sinh thái biển nên đã tác động đến sản lượng khai thác. Đồng thời, công tác quản lý tiếp tục được tăng cường, chuẩn bị làm việc với Đoàn thanh tra của Ủy ban Châu Âu lần thứ 5 về chống khai thác IUU; kiểm soát chặt tàu cá ra vào cảng, xử lý tàu “3 không”, triển khai thiết bị giám sát hành trình (VMS), góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Sản xuất công nghiệp

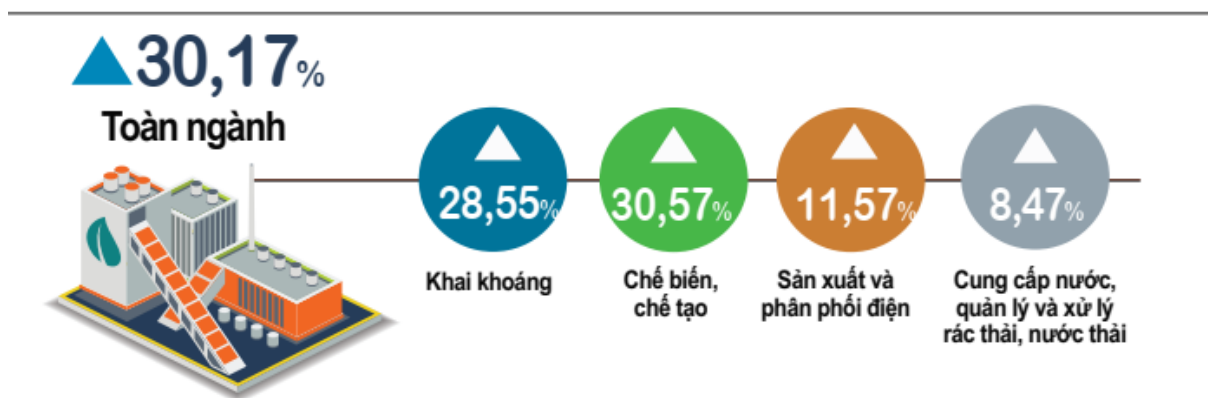
Hoạt động công nghiệp tháng Tư diễn ra trong bối cảnh sản xuất duy trì ổn định sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và tiếp tục đà tăng trưởng tích cực của quý I năm 2026. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2026 ước tăng 4,35% so với tháng 3/2026 và tăng 27,99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 30,17% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 30,57%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2026 ước tăng 4,35% so với tháng 3/2026. So với cùng kỳ năm 2025, chỉ số IIP tháng 4/2026 ước tăng 27,99%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 21,70%; công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực tăng 28,46%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 8,14%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số IIP tháng 4/2026 tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước, phản ánh hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh

duy trì đà tăng trưởng tích cực. Động lực tăng trưởng chủ yếu vẫn đến từ khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo với nhiều ngành sản xuất duy trì mức tăng ổn định.

Hình 3: Tốc độ tăng IIP bốn tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 30,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 28,55%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 30,57%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,57%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,47%.

Theo ngành cấp II, có 21/28 ngành có IIP bốn tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 61,20%; sản xuất đồ uống tăng 67,31%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 53,72%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 28,56%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 55,79%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 36,02%;... Một số ngành có IIP giảm so với cùng kỳ như: Dệt giảm 7,38%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 0,39%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 37,25%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 58,13%; sản xuất kim loại giảm 24,34%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 6,24%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bốn tháng đầu năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Sản lượng thịt lợn các loại đạt gần 8 nghìn tấn, tăng 28,9%; nước dừa tươi đạt 4.470 nghìn lít, tăng 114,9%; quần áo các loại đạt trên 203 triệu cái, tăng 9,2%; sản phẩm giấy, bì đạt gần 63 nghìn tấn, tăng 45,2%; sơn và vecni các loại đạt hơn 7 nghìn tấn, tăng 5,6%; xi măng và clanhke đạt gần 16 triệu tấn, tăng 15,8%; máy tính xách tay đạt hơn 1.046 nghìn cái, tăng 171,3%; linh kiện, mô-đun camera, màn hình cảm ứng đạt hơn 103 triệu cái, tăng 6,8%; xe ô tô tải đạt gần 5 nghìn chiếc, tăng 50,3%; dụng cụ y tế đạt trên 131 nghìn cái, tăng 40,4%; nén, nén cây đạt trên 10 triệu cây, tăng 31,1%; điện sản xuất đạt 105 triệu KWh, tăng 30,9%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Sợi các loại đạt gần 27 nghìn tấn, giảm 25,8%; vải các loại đạt gần 76 triệu m², giảm 1,0%; giày dép các loại đạt trên 35,3 triệu đôi, giảm 6,9%; mạch điện tử tích hợp đạt trên 30 triệu chiếc, giảm 16,2%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt gần 12 nghìn chiếc, giảm 13,7%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Tư tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 2,92% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nhu cầu lao động tiếp tục cải thiện cùng với đà tăng trưởng, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 7,23% là khu vực dẫn dắt tăng lao động, phản ánh vai trò chủ đạo của khu vực FDI trong tạo việc làm công nghiệp; doanh nghiệp nhà nước giảm 8,82%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 6,83%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp

Tháng Tư, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm điện tử, thực phẩm chế biến, đồ uống và vật liệu xây dựng tiếp tục duy trì tích cực, giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất, mở rộng đơn hàng. Tuy nhiên, một số ngành như dệt, kim loại cơ bản, phân bón vẫn có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước hoặc biến động theo yếu tố mùa vụ, phản ánh sự phân hóa giữa các nhóm ngành.

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tiếp tục là điểm sáng của công nghiệp tỉnh. Sản lượng máy tính xách tay tăng mạnh so với tháng trước và tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước (gấp trên 2 lần); một số sản phẩm như mạch điện tử tích hợp tăng so với tháng trước nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ; linh kiện, mô-đun camera và màn hình cảm ứng giảm so với tháng trước nhưng tăng so với cùng kỳ. Qua đó phản ánh nhu cầu thị trường vẫn duy trì tích cực, song có sự điều chỉnh ngắn hạn theo chu kỳ đơn hàng.

Ngành sản xuất thiết bị điện nhìn chung ổn định; một số sản phẩm như dây cách điện giảm nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu từ các ngành công nghiệp hỗ trợ và tiêu dùng dân dụng tiếp tục duy trì, giúp ngành giữ vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng sản xuất công nghiệp.

Ngành sản xuất ô tô tăng nhẹ so với tháng trước. Sản lượng xe ô tô vận tải hàng hóa tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước, trong khi xe chở người dưới 10 chỗ gần như ổn định và xe trên 10 chỗ tăng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tính chung 4 tháng, một số phân khúc xe chở người vẫn giảm so với cùng kỳ, phản ánh sức cầu thị trường phục hồi chưa đồng đều. Hoạt động sản xuất của ngành tiếp tục chịu tác động của chi phí đầu vào và diễn biến thị trường tiêu thụ.

Ngành may mặc, da giày duy trì đà tăng trưởng so với tháng trước. Sản

lượng quần áo, giày dép đều tăng khá so với tháng trước; tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, một số sản phẩm như giày dép vẫn giảm, trong khi quần áo tăng nhẹ. Sản xuất sợi tiếp tục tăng so với tháng trước nhưng giảm mạnh so với cùng kỳ, cho thấy khó khăn ở khâu nguyên liệu đầu vào.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng có xu hướng ổn định; xi măng và clanhke giảm nhẹ so với tháng trước nhưng tăng so với cùng kỳ; kính xây dựng gần như không biến động so với tháng trước và tăng nhẹ so với cùng kỳ. Điều này phản ánh nhu cầu xây dựng duy trì nhưng chưa có sự bứt phá mạnh. Ngành tiếp tục chịu ảnh hưởng của chi phí năng lượng và diễn biến thị trường bất động sản.

Ngành sản xuất phân bón có xu hướng giảm so với tháng trước ở cả sản phẩm đạm urê và phân NPK; so với cùng kỳ, sản lượng đạm urê gần như ổn định trong khi phân NPK giảm. Hoạt động sản xuất của ngành tiếp tục chịu tác động của yếu tố mùa vụ nông nghiệp và biến động giá nguyên liệu đầu vào.

Ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục tăng so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước, phản ánh nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt tăng. Hệ thống điện vận hành ổn định, bảo đảm cung cấp điện liên tục, góp phần duy trì hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt nhiều kết quả tích cực, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các dự án trọng điểm được quan tâm đầu tư, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý bốn tháng đầu năm ước tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư năm 2026 ước thực hiện 2.832 tỷ đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cấp tỉnh 2.384 tỷ đồng, tăng 7,6%; cấp xã 448 tỷ đồng, gấp gần 3,9 lần.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư và bốn tháng đầu năm 2026

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	2.832	10.377	121,5	126,4
Vốn NSNN cấp tỉnh	2.384	8.760	107,6	112,7
Vốn NSNN cấp xã	448	1.617	385,3	373,4

Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 10.377 tỷ đồng, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 23,9% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 8.760 tỷ đồng, tăng 12,7% và đạt 25,5%; cấp xã 1.617 tỷ đồng, gấp 3,7 lần và đạt 17,6%. Tiến độ một số công trình dự án, công trình trọng điểm như sau:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng, chiều dài 25,3km gồm 4 làn đường, vận tốc thiết kế 120km/h. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 99% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 3.262 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quỳ - Đường bộ ven biển:* Khởi công tháng 12/2022 với tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào khai thác phục vụ giao thông và đang tiếp tục thi công một số hạng mục phụ trợ để nghiệm thu bàn giao, vốn lũy kế thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 6.188 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I):* Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.914 tỷ đồng. Dự án đang được đẩy nhanh tiến độ và dự kiến hoàn thành trước kế hoạch, lũy kế thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 1.447 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3:* Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, chiều dài 21,1km. Dự án đang được tập trung thi công, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, lũy kế đến hết tháng 4/2026 ước đạt 853 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 02/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 847 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn II):* Khởi công vào tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 583 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 371 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 8.999 tỷ đồng.* Dự án khởi công năm 2022, Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 1.574 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình):* Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 361 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Phố Cà, (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 544 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 226 tỷ đồng.

- *Đầu tư xây dựng cầu vượt trên đường T4 tại phạm vi nút giao với tuyến đường T1, ĐT495B, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam:* Khởi công tháng 8/2025 với tổng mức đầu tư 1.059 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 4/2026 ước đạt 199 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng 4/2026 (tính đến ngày 21/4/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 14 dự án, gồm 6 dự án FDI và 10 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 33,5 triệu USD và 2.495 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 34 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 162,3 triệu USD và 11.097 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 39 dự án, gồm 14 dự án FDI và 25 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 112 triệu USD và 5.412 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 102 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 546 triệu USD và 12.198 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong bốn tháng đầu năm 2026 nhìn chung đảm bảo tiến độ thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) 4 tháng đầu năm 2026 ước thực hiện 26.286 tỷ đồng, đạt 32,8% dự toán năm HĐND giao. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 24.407 tỷ đồng, chiếm 92,9% tổng thu và đạt 32,5% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 1.874 tỷ đồng, chiếm 7,1% tổng thu và đạt 36,7% dự toán. Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 4 tháng năm 2026 là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 308 tỷ đồng, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2.905 tỷ đồng, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 9.696 tỷ đồng, thuế thu nhập các nhân 1.164 tỷ đồng, thu phí, lệ phí 895 tỷ đồng, các khoản thu về nhà, đất 8.509 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương trong 4 tháng năm 2026 ước thực hiện 28.414 tỷ đồng, đạt 34,8% dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 17.478 tỷ đồng, chiếm 61,3% tổng chi và đạt 42,1% dự toán; chi thường xuyên 10.890 tỷ đồng,

chiếm 38,5% tổng chi và đạt 28,5% dự toán. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự giáo dục, đào tạo ước thực hiện 4.534 tỷ đồng, chi bảo đảm xã hội 2.222 tỷ đồng, chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 2.071 tỷ đồng, chi quốc phòng an ninh 661 tỷ đồng, chi sự nghiệp kinh tế 473 tỷ đồng chi y tế, dân số và gia đình 381 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Tháng Tư, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước tăng 1,0%, tổng dư nợ tín dụng tăng 3,4% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng chủ động ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại và triển khai các giải pháp tăng trưởng tín dụng hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho nền kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng 4 năm 2026



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 342.339 tỷ đồng, tăng 1,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 306.054 tỷ đồng, chiếm 89,4% tổng nguồn vốn huy động và tăng 1,3%; huy động trung và dài hạn 36.285 tỷ đồng, chiếm 10,6% và giảm 1,0% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 423.347 tỷ đồng, tăng 3,4% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 297.015 tỷ đồng, chiếm 70,2% và tăng 2,2%; cho vay trung và dài hạn 126.332 tỷ đồng, chiếm 29,8% tổng dư nợ và tăng 6,1% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Công tác triển khai, thực hiện các chính sách bảo hiểm trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực và được đẩy mạnh với tinh thần chủ động, thống nhất, hiệu quả. Các thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm được thực hiện kịp thời, nhanh gọn, đúng quy định. Việc chi trả và giải quyết quyền lợi cho người tham gia được thực hiện công khai, minh bạch, đúng đối tượng, góp phần củng cố niềm tin của người dân, mở rộng phạm vi tham gia bảo hiểm và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/4/2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội 702.928 người, tăng 10,9%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 620.901 người, tăng 10,4%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 599.707 người, tăng 10,9%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 3.477 nghìn người, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Bốn tháng đầu năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 4.969 tỷ đồng, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 3.475 tỷ đồng, tăng 0,3%; thu BHTN 244 tỷ đồng, giảm 0,7%; thu BHYT 1.247 tỷ đồng, giảm 29,5%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 6.541 tỷ đồng, tăng 3,0%, trong đó: chi BHXH 5.116 tỷ đồng, tăng 3,3%; chi BHTN 111 tỷ đồng, tăng 13,8%; chi khám chữa bệnh BHYT 1.314 tỷ đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động bốn tháng đầu năm 2026 tăng 34,2% với tổng số vốn bổ sung vào nền kinh tế tăng 26,6%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 35,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 4 năm 2026, toàn tỉnh có 776 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (545 doanh nghiệp và 231 đơn vị trực thuộc) với 3.153 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 4.088 lao động, tăng 1,3% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 29,2% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 5,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 146 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (133 doanh nghiệp và 13 đơn vị trực thuộc), tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 246 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (219 doanh nghiệp và 27 đơn vị trực thuộc), giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2025 và 135 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (70 doanh nghiệp và 65 đơn vị trực thuộc), gấp 2,0 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp bốn tháng đầu năm 2026

(Tính đến ngày 24/4/2026)



Bốn tháng năm 2026, toàn tỉnh có 3.335 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (2.114 doanh nghiệp và 1.221 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn

đăng ký 15.823 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 9.780 lao động, tăng 42,4% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; tăng 26,6% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 15,6% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 7 tỷ đồng, giảm 23,3% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 845 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (640 doanh nghiệp và 205 đơn vị trực thuộc), tăng 9,3%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 4 tháng năm 2026 đạt 4.180 doanh nghiệp, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 1.045 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 1.791 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (1.520 doanh nghiệp và 271 đơn vị trực thuộc), giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.055 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (310 doanh nghiệp và 745 đơn vị trực thuộc), gấp 3,8 lần so với năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 4 tháng là 2.846 doanh nghiệp, tăng 35,5%. Bình quân một tháng có 712 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân tăng trong các kỳ nghỉ lễ góp phần tích cực cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4/2026 tăng 22,2% so cùng kỳ năm 2025. Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026
Tổng số	27.042	108.997	122,2	121,4
Bán lẻ hàng hóa	22.614	92.040	121,4	120,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.393	9.136	126,7	123,6
Du lịch lữ hành	22	68	96,4	90,7
Dịch vụ khác	2.013	7.753	127,0	127,2

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Tư ước đạt 27.042 tỷ đồng, bằng 98,2% so với tháng trước và tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, bán lẻ hàng hóa 22.614 tỷ đồng, tăng 21,4%; lưu trú và ăn uống 2.393 tỷ đồng, tăng 26,7%; du lịch lữ hành 22 tỷ đồng, bằng 96,4 %; dịch vụ khác 2.013 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bốn tháng đầu năm 2026 đạt 108.997 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 92.040 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 18,3%; hàng may mặc tăng 25%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 17,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,3%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,5%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 15,2%; xăng, dầu các loại tăng 32,3%; nhiên liệu khác tăng 12,7%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 127,4%; hàng hóa khác tăng 18%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 17,1%. Thị trường hàng hóa tương đối sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, giá cả các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa được các doanh nghiệp chủ động chuẩn bị đầy đủ, bảo đảm cân đối cung - cầu, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hoặc gián đoạn lưu thông hàng hóa. Công tác bình ổn thị trường được triển khai hiệu quả; các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng được thực hiện đồng bộ tại các siêu thị, trung tâm thương mại và cơ sở kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng thương mại và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô trên địa bàn.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9.136 tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 881 tỷ đồng và 2.734 nghìn lượt khách, tăng 28,5% doanh thu và 15,4% lượt khách; ngành ăn uống đạt 8.255 tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước. Hệ thống nhà hàng, khách sạn được mở rộng và nâng cấp chất lượng, mang đến nhiều lựa chọn hấp dẫn cho khách hàng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ như đặt phòng, đặt bàn trực tuyến và các chương trình kích cầu, quảng bá du lịch góp phần quan trọng giúp doanh thu ngành lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

Doanh thu du lịch lữ hành 68 tỷ đồng và 101,9 nghìn lượt khách, giảm 9,3% doanh thu và giảm 5,5% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương triển khai nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

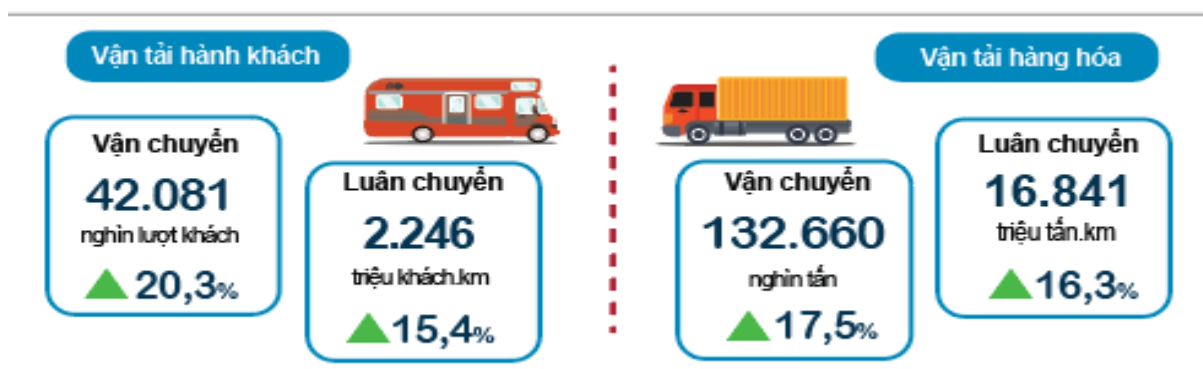
Doanh thu dịch vụ khác 7.753 tỷ đồng, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại và dịch vụ.

b. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Tư tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch và tiêu dùng của người dân. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 4/2026 tăng 24,6% về vận chuyển và tăng 15,5% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 17,7% về vận chuyển và tăng 17,8% về luân chuyển. Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 20,3% và luân chuyển tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 17,5% và luân chuyển tăng 16,3%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2026 ước đạt 4.359 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 24,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 17.824 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 2.315 tỷ đồng, tăng 26,0%; vận tải hàng hoá 14.490 tỷ đồng, tăng 20,7%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 949 tỷ đồng, tăng 13,4%; bưu chính, chuyển phát 71 tỷ đồng, tăng 2,9%.

Hình 6: Hoạt động vận tải 4 tháng đầu năm 2026



Vận tải hành khách tháng 4/2026 ước đạt 10.417 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 24,6% và luân chuyển 553 triệu lượt khách.km, tăng 15,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng, vận tải hành khách ước đạt 42.081 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,3% và luân chuyển 2.246 triệu lượt khách.km, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 34.453 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,2% và luân chuyển 2.223 triệu lượt khách.km, tăng 15,5%; đường thủy nội địa 7.628 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 12,7% và luân chuyển 23 triệu lượt khách.km, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 4/2026 ước đạt 32.293 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17,7% và luân chuyển 4.061 triệu tấn.km, tăng 17,8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 132.660

nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17,5% và luân chuyển 16.841 triệu tấn.km, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 64.580 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,8% và luân chuyển 2.746 triệu tấn.km, tăng 12,8%; đường thủy nội địa 57.703 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 18,4% và luân chuyển 7.965 triệu tấn.km, tăng 12,2%; đường biển 10.377 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 23,5% và luân chuyển 6.130 triệu tấn.km, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

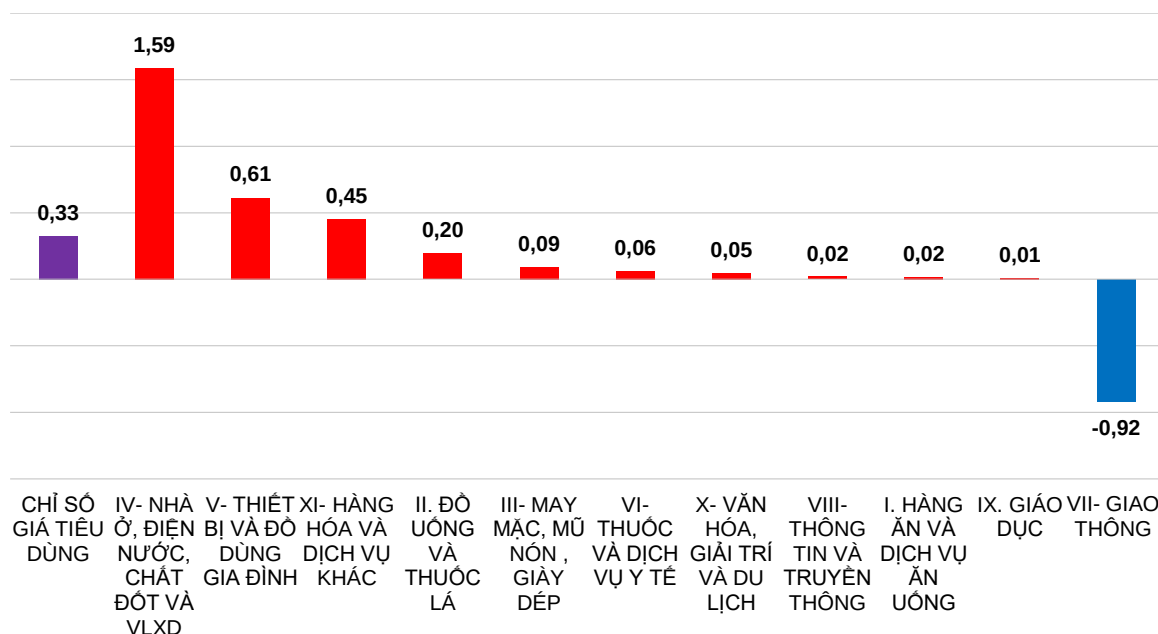
Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tháng Tư tiếp tục diễn ra sôi động. Các chuỗi sự kiện xúc tiến, quảng bá và hoạt động văn hóa - du lịch đặc sắc được tổ chức trong mùa lễ hội đầu năm cùng với Tuần Du lịch Ninh Bình 2026 với chủ đề “Ninh Bình - Hành trình di sản qua các thời đại” diễn ra cuối tháng Tư mang đến nhiều trải nghiệm hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Tư đạt gần 2.640 nghìn lượt khách, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 2.303 nghìn lượt, tăng 33,9%; khách quốc tế 337 nghìn lượt, tăng 59,0%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 481 nghìn lượt khách, tăng 34,9%; số ngày khách lưu trú đạt trên 500 nghìn ngày khách, tăng 29,8%. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt 2.752 tỷ đồng, tăng 37,2% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung bốn tháng năm 2026, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du đạt trên 12.368 nghìn lượt khách, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2025, chia ra: Khách trong nước 11.003 nghìn lượt khách, tăng 18,5%; khách quốc tế 1.365 nghìn lượt, tăng 62,1%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 2.186 nghìn lượt khách, tăng 24,3%; số ngày khách lưu trú đạt gần 2.302 nghìn ngày khách, tăng 21,1%. Doanh thu du lịch đạt gần 12.653 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 743 tỷ đồng, tăng 25,9%; doanh thu nhà hàng 5.667 tỷ đồng, tăng 19,7%.

d. Giá tiêu dùng

Giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới, giá vật liệu xây dựng tăng do giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2026 tăng 0,33% so với tháng trước và tăng 4,18% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân 4 tháng năm 2026, CPI tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 78,51% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,23%.

Hình 7: Tốc độ tăng CPI tháng 4/2026 so với tháng trước (%)

Trong mức tăng 0,33% của CPI tháng 4/2026 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng tăng giá và 01 nhóm hàng giảm giá.

(1) Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất 1,59%¹ so với tháng trước, do nhu cầu thuê nhà, giá bất động sản và vật liệu xây dựng và chi phí vận chuyển tăng; đồng thời, nguồn cung một số vật liệu như cát, đá, xi măng còn hạn chế. Bên cạnh đó, giá gas và các loại chất đốt khác tăng mạnh 18,92% theo xu hướng tăng của giá thế giới. Ngược lại, giá điện sinh hoạt² giảm 1,20% do nhu cầu sử dụng điện giảm khi thời tiết mát mẻ.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; trong đó thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,27%; đồ dùng trong nhà tăng 0,66%. Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm, thay thế thiết bị điện tử, điện lạnh tăng, cùng với việc chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng...

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,45%; trong đó đồ dùng cá nhân tăng 0,66%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,47%; hiếu hỉ tăng 0,76%... Nguyên nhân do nhu cầu làm đẹp của người dân ngày càng nhiều, nhu cầu phục vụ cho việc cưới hỏi tăng và các yếu tố chi phí tăng.

¹ Trong đó nhóm nhà ở tăng 0,79%; nhà ở thuê và nhà ở chủ sở hữu tính quy đổi tăng 0,73%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,21%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,54%.

² Chỉ số giá điện, nước tháng 4/2026 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 03/2026.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,20%; trong đó, đồ uống không cồn tăng 0,55%, rượu bia tăng 0,05%. Nguyên nhân chủ yếu do lộ trình tăng thuế tiêu thụ đặc biệt, nhu cầu tiêu dùng tăng khi thời tiết chuyển sang mùa hè, chi phí đầu vào (nguyên vật liệu) và tác động của việc đồng USD tăng giá.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09% do chi phí nguyên phụ liệu nhập khẩu (vải, chỉ, phụ kiện may mặc, cao su), nhân công và chi phí vận chuyển tăng dẫn đến các doanh nghiệp phải điều chỉnh giá bán. Trong đó: May mặc, may mặc khác và mũ nón tăng 0,12%, tăng chủ yếu vải các loại tăng 0,16%; quần áo may sẵn tăng 0,12%...

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%, trong đó thuốc và thiết bị y tế tăng 0,16%; dụng cụ y tế tăng 0,22% do giá nhập khẩu các loại thuốc và chi phí vận chuyển tăng.

Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,05% do nhu cầu du lịch và tiêu dùng các dịch vụ, sản phẩm, thiết bị văn hóa (máy ảnh, máy quay, các dụng cụ thể dục, thể thao) trong dịp nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và 30/4 - 01/5 sắp tới.

Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,02%; trong đó, dịch vụ viễn thông tăng 0,14%. Nguyên nhân chủ yếu do phí truyền hình cáp tăng, xuất phát từ nhu cầu ngày càng cao của người dân đối với các chương trình đặc biệt, nội dung phong phú và độc quyền.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,02% so với tháng trước chủ yếu do giá lương thực tăng 0,41%³; thực phẩm giảm 0,31%⁴; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,87%⁵.

(2) Nhóm giao thông giảm 0,92%, trong đó giá nhiên liệu giảm 2,53%, nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu theo giá chung của thị trường xăng, dầu thế giới. Bên cạnh đó, giá phương tiện đi lại giảm 0,13%, trong đó: Xe máy giảm 0,15%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,27% do các doanh nghiệp có chương trình giảm giá để kích cầu tiêu dùng. Ở chiều ngược lại, giá vận tải hành khách tăng theo nhu cầu đi lại của người dân vào dịp lễ Giỗ tổ Hùng Vương; 30/4 và 01/5 sắp tới. Cụ thể: giá dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,34%; vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 15,41%; vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 7,10%.

³ Chỉ số giá gạo tăng 0,46%, trong đó: Gạo tẻ thường tăng 0,69%; gạo tẻ ngon tăng 0,27%; gạo lứt tẻ tăng 0,81% do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng mạnh, nguồn cung trong nước bước vào giai đoạn giáp hạt cùng với các chi phí đầu vào như phân bón, nhiên liệu, phí vận chuyển tăng cao

⁴ Thịt gia súc giảm 0,19%; thịt gia cầm giảm 0,40%; trứng các loại giảm 3,04%; thủy sản tươi sống giảm 0,65%; rau tươi và khô chế biến giảm 0,28%, quả tươi chế biến giảm 2,05%... Nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng giảm; đồng thời nguồn cung một số mặt hàng, đặc biệt là rau, củ, quả dồi dào khi vào vụ thu hoạch.

⁵ Ăn ngoài gia đình tăng 1,09%, uống ngoài gia đình tăng 0,27%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,48% do nhu cầu ăn uống sử dụng các loại nước giải khát ngoài gia đình của người dân tăng, cùng với chi phí nguyên liệu, điện, nước và nhân công tăng.

(3) Chỉ số giá vàng giảm 5,34% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,11% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 4 tháng năm 2026 tăng 3,19%; chỉ số giá vàng tăng 78,51% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,23%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 10 nhóm tăng, trong đó nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất 7,62% và nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,29%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình đời sống dân cư tháng Tư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Công tác bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời, đầy đủ. Chất lượng công tác giáo dục, y tế từng bước được nâng cao. Các hoạt động văn hoá, thể thao diễn ra sôi nổi; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Công tác an sinh xã hội được quan tâm với nhiều hoạt động thiết thực hỗ trợ nhà ở cho các hộ khó khăn. Liên đoàn lao động tỉnh hỗ trợ 50 triệu đồng xây nhà “Mái ấm công đoàn” cho đoàn viên tại Khu công nghiệp Hòa Mạc. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp khởi công, bàn giao nhiều nhà “Đại đoàn kết”; tiêu biểu tại xã Vũ Dương đã bàn giao nhà cho hộ khó khăn với tổng kinh phí hỗ trợ trên 150 triệu đồng. Bên cạnh đó, để hưởng ứng “Tháng Nhân đạo” năm 2026, các địa phương và doanh nghiệp đã tích cực tham gia hỗ trợ xây nhà cho hộ khó khăn; riêng Công ty TNHH Pretty Vina hỗ trợ xây mới 9 căn nhà trên địa bàn tỉnh.

Công tác bảo trợ xã hội: Công tác chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội được các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể xã hội của tỉnh quan tâm triển khai thực hiện, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, không bỏ sót những người đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ.

Sở Y tế phối hợp hỗ trợ thường xuyên cho 13 trẻ em mồ côi, khuyết tật. Hoạt động nhân đạo được triển khai tích cực; chương trình hiến máu tình nguyện ngày 18/4/2026 đã tiếp nhận 445 đơn vị máu an toàn, phục vụ cấp cứu và điều trị người bệnh.

Sáng ngày 09/4/2026, Hội Doanh nghiệp, doanh nhân Cựu chiến binh (CCB) tỉnh phối hợp với xã Định Hóa tổ chức lễ khánh thành nhà tình nghĩa cho hội viên CCB ở xóm Đông Thổ, xã Định Hóa với tổng kinh phí xây dựng gần 170 triệu đồng, trong đó Quỹ “Tình nghĩa đồng đội” của Hội Doanh nghiệp, doanh nhân CCB tỉnh hỗ trợ 50 triệu đồng; phần còn lại do gia đình, dòng họ và các tổ chức, đoàn thể, chính quyền địa phương chung tay đóng góp.

Thực hiện chính sách với người có công: Sở Nội vụ đã tiếp nhận 772 hồ sơ dịch vụ công; giải quyết 22.416 trường hợp thuộc lĩnh vực người có công, gồm: giải quyết chế độ, chính sách cho 1.586 người có công và thân nhân (trong đó: dừng trợ cấp, mai táng phí 305 trường hợp; trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 105 trường hợp; điều chỉnh, bổ sung chế độ 9 trường hợp; điều chỉnh phụ cấp khu vực 800 trường hợp; giải quyết 119 trường hợp liên quan như đính chính hồ sơ, di chuyển hài cốt, cấp giấy chứng nhận, giám định bệnh, di chuyển hồ sơ,...); điều dưỡng đối với người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2026 cho 20.580 trường hợp; thực hiện trợ cấp mai táng phí cho 250 trường hợp theo các quy định hiện hành

2. Y tế⁶

Ngành Y tế chủ động, tích cực triển khai hiệu quả công tác khám, chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Các kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh từng bước được ứng dụng và nâng cao chất lượng. Công tác tuyên truyền hướng dẫn người dân tích hợp thẻ BHYT trên VneID được đẩy mạnh. Y tế dự phòng tiếp tục được tăng cường, dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; tăng cường giám sát, phát hiện sớm, xử lý triệt để các ổ dịch, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về phòng chống bệnh truyền nhiễm.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Trong tháng, ghi nhận 459 ca mắc tay chân miệng, 136 ca mắc sởi, 10 ca mắc sốt xuất huyết, 02 ca mắc ho gà, 05 ổ dịch sởi và 01 ổ dịch tay chân miệng (đến ngày 20/4/2026 còn 05 ổ dịch sởi đang hoạt động, 01 ổ dịch tay chân miệng đã được khống chế). Các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận ca mắc tử vong trong tháng.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Ngành Y tế thực hiện kiểm tra đột xuất về việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (ATTP) đối với 02 cơ sở chế biến suất ăn sẵn tại các cơ sở giáo dục; triển khai kiểm tra chuyên ngành về ATTP đối với 16 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng; tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, đảm bảo ATTP cho 1.002 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 02 sự kiện⁷ diễn ra trên địa bàn tỉnh. Kết quả trong tháng, không có sự cố về ATTP xảy ra đối với các sự kiện diễn ra.

⁶ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 4, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 5 năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

⁷ 02 sự kiện: Tổ chức Festival Phở 2026 tại tỉnh Ninh Bình; trận đấu Vòng loại Asian Cup 2027 trên sân vận động Thiên Trường.

3. Giáo dục⁸

Ngành Giáo dục không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đã đạt được nhiều kết quả, thành tích nổi bật trong công tác dạy và học:

Tổ chức thành công Hội thi Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh đối với các cơ sở giáo dục THPT năm 2026. Hội thi đã thu hút 95 thí sinh tham gia và kết thúc hội thi có 93 cá nhân đạt danh hiệu “Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi” (trong đó, 54 cá nhân có thành tích xuất sắc được tặng Giấy khen của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo).

Tổ chức thành công Hội thi Tài năng Tiếng Anh tiểu học⁹. Kết quả chung cuộc, có 8 giải Nhất, 13 giải Nhì, 17 giải Ba và 286 giải Khuyến khích cho các học sinh đạt thành tích cao.

Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp tỉnh: Với 6.518 thí sinh đăng ký dự thi (1.382 học sinh lớp 8 và 5.136 học sinh lớp 9). Kết quả: Có 3.338 học sinh đoạt giải, gồm 153 giải Nhất, 800 giải Nhì, 1.381 giải Ba, 1.004 giải Khuyến khích.

Tại Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học, Đoàn Ninh Bình có 9 dự án tham gia dự thi¹⁰, trong đó 7 dự án đoạt giải (gồm 01 giải Nhất, 04 giải Ba, 02 giải Tư)¹¹. Đặc biệt, dự án đạt giải Nhất của học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy được đề xuất tham dự Hội thi quốc tế tại Hoa Kỳ năm 2026.

Tham dự Kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2026, tỉnh Ninh Bình có 10 học sinh tham dự thuộc các môn Vật lý, Tin học, Hóa học¹². Kết quả, có 03 học sinh được chọn tham dự Kỳ thi Olympic Tin học Châu Á.

Tham dự vòng Bán kết Cuộc thi Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia¹³, kết quả: tỉnh Ninh Bình là 1 trong số 20 tỉnh, thành có dự án được lựa chọn tham dự vòng Chung kết tại Hà Nội từ ngày 17-19/4/2026.

⁸ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 4 năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 5 năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁹ Tham gia Hội thi: Có 949 học sinh đăng ký tham gia trực tuyến (trong đó, có 324 học sinh của 244 trường tiểu học được lựa chọn vào vòng thi chung kết).

¹⁰ 09 dự án thuộc các lĩnh vực: Hoá sinh; Y học chuyển dịch; Khoa học vật liệu; Phần mềm hệ thống; Hoá học; Rô-bốt và máy thông minh.

¹¹ 04 dự án đoạt giải Ba gồm: học sinh Trường THPT Lý Nhân, Trường THPT B Nguyễn Khuyến, THPT A Trần Hưng Đạo; 02 dự án đoạt giải Tư gồm: của học sinh Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, Trường THPT B Nguyễn Khuyến.

¹² Trong đó có 07 học sinh trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, 02 học sinh trường THPT chuyên Biên Hòa và 01 học sinh trường THPT chuyên Lương Văn Tụy.

¹³ 01 dự án tham dự vòng Chung kết: “Bộ thiết bị giáo dục Edukit kết hợp cùng trợ lý ảo ENKA” thuộc lĩnh vực Công nghiệp, chế tạo, trí tuệ nhân tạo (AI), STEM của học sinh Trường THPT B Nguyễn Khuyến.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa thông tin diễn ra sôi nổi với nhiều Lễ hội truyền thống được tổ chức như: Lễ hội Chùa Viên Quang (17/4), Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc “Cúc Phương đại ngàn 2026” (17/4), Lễ hội Đèn Mầu Thượng - Chùa Quang Sơn (18/4), Lễ hội Đèn thờ Công chúa Nhồi Hoa (19/4), Lễ hội Phủ Dầy (19 - 24/4) và Lễ hội Phủ Quảng Cung (20/4).

Tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động toàn quốc chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 tại Bắc Ninh và Quảng Ninh đạt thành tích 01 Giải A, 02 Giải B và 01 Giấy khen của Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Tổ chức dàn dựng, tập luyện chương trình nghệ thuật phục vụ cho các sự kiện lớn: Kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2026); Tuần du lịch Ninh Bình 2026; Lễ hội Hoa Lư năm 2026; Chương trình Hội ngộ Nhiếp ảnh quốc tế lần thứ 4 tại tỉnh Ninh Bình.

Tổ chức 02 buổi chiếu phim lưu động phục vụ cán bộ, Nhân dân, học sinh tại xã Gia Trấn; xây dựng kế hoạch tổ chức chiếu phim Kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026) tại xã Khánh Trung.

b. Thể dục thể thao

Tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống ngành Thể dục thể thao Việt Nam (27/03/1946-27/03/2026) và các giải thể thao: Giải Bóng chuyền cup Hoa Lư - Bình Điền 2026 từ ngày (18-23/3/2026); Giải Vô địch anh tài Vật dân tộc quốc gia (từ ngày 17-26/4/2026); Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân - Vì an ninh Tổ quốc tỉnh Ninh Bình; các giải thi đấu trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình lần thứ I năm 2026 (Giải Vật, Giải Việt dã...).

Thể thao đạt thành tích cao: Tổ chức tốt các trận thi đấu bóng đá trong khuôn khổ các giải thể thao quốc gia, quốc tế mùa giải 2025/2026 trên sân vận động Ninh Bình, sân vận động Thiên Trường và trận đấu giữa Đội tuyển quốc gia Việt Nam gặp Đội tuyển Malaysia thuộc Vòng loại 3 Asian Cup 2027.

Phối hợp chuẩn bị các điều kiện tổ chức Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình TP Hồ Chí Minh lần thứ 38 năm 2026.

Các đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao quốc gia đạt thành tích cao với 107 Huy chương các loại (trong đó 26 Huy chương Vàng, 25 Huy chương Bạc, 56 Huy chương Đồng).

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹⁴

Tháng Tư, tình hình an ninh trật tự được duy trì ổn định, các lực lượng chức năng tăng cường kiểm soát, bảo đảm an ninh trật tự, trật tự, an toàn giao thông góp phần hạn chế, giảm tai nạn giao thông; bảo đảm trật tự công cộng, văn minh đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2026.

Tính từ 15/3/2026 - 14/4/2026, toàn tỉnh xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông làm chết 27 người và 21 người bị thương; giảm 11 vụ và 23 người bị thương, tăng 01 người chết so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 8.206 trường hợp, lập biên bản xử lý 8.206 trường hợp vi phạm, phạt tiền gần 18,4 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 90 trường hợp; tạm giữ 1.331 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 1.199 trường hợp.

Bốn tháng đầu năm 2026 (tính từ 15/12/2025 - 14/4/2026) toàn tỉnh xảy ra 219 vụ tai nạn giao thông (212 vụ đường bộ, 07 vụ đường sắt), làm 138 người chết và 123 người bị thương. Nhìn chung, tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông được kiểm chế và giảm trên cả ba tiêu chí.

Trong tháng 4, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 22 vụ với 21 đối tượng; khởi tố 06 vụ, 05 bị can; xử phạt hành chính 16 vụ. Phát hiện 78 vụ phạm pháp hình sự với 143 đối tượng; 38 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 72 đối tượng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng

¹⁴ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026.



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

4 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/4/2026

132.785 ha

▼ 2,2%



Lúa

7.396 ha

▼ 3,4%



Ngô

1.128 ha

▼ 5,7%



Khoai lang

5.175 ha

▼ 7,9%



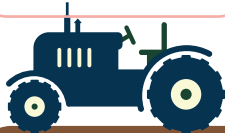
Đậu tương

22.651 ha

▼ 3,1%



Rau các loại



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4/2026 so với cùng thời điểm năm trước



▼ 4,1 %

Trâu



▼ 3,1 %

Bò



▼ 3,2 %

Lợn



▲ 1,6 %

Gia cầm

Lâm nghiệp



1.030 Nghìn cây

▲ 0,4%

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

9.745 m³

▲ 0,3%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác biển

Tổng số

95.183 tấn

▲ 4,8%

Nuôi trồng

74.644 tấn

▲ 5,1%

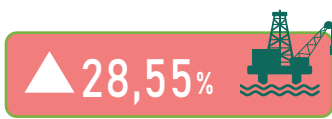
Khai thác biển

20.539 tấn

▲ 3,6%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

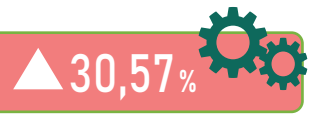
Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước



Khai khoáng

TOÀN NGÀNH

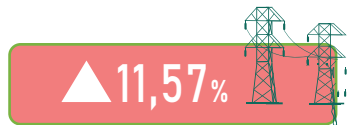
▲ 30,17%



Chế biến, chế tạo



Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải



Sản xuất và
phân phối điện

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 28,9%

Thịt lợn các loại



▲ 9,2%

Quần áo các loại



▼ 25,8%

Sợi các loại



▲ 6,8%

Linh kiện, Modul camera
điện thoại, màn hình cảm ứng



▼ 6,9%

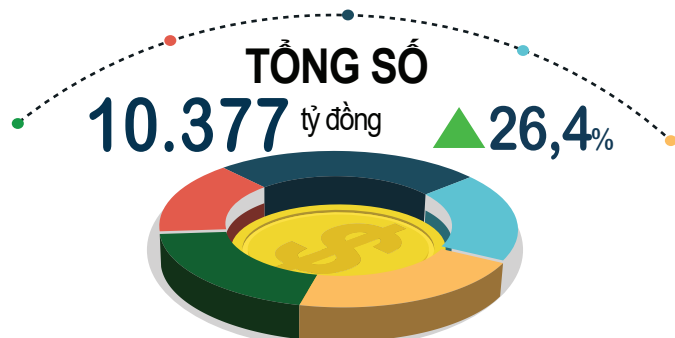
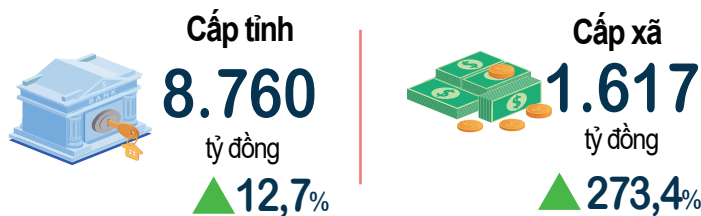
Giày dép các loại



▲ 6,6%

Xe mô tô, xe máy

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



Số dự án FDI mới

14 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

112 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

26.286 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 32,8% dự toán HĐND



28.414 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 34,8% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng tháng 4/2026

so với ngày cuối cùng của năm trước

342.339 tỷ đồng

▲ 1%

Số dư huy động vốn



423.347 tỷ đồng

▲ 3,4%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

2.114

▲ 65%

Doanh nghiệp

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

15.823

▲ 26,6%

Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

640

▲ 10,5%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động

1.520

▼ 4%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn

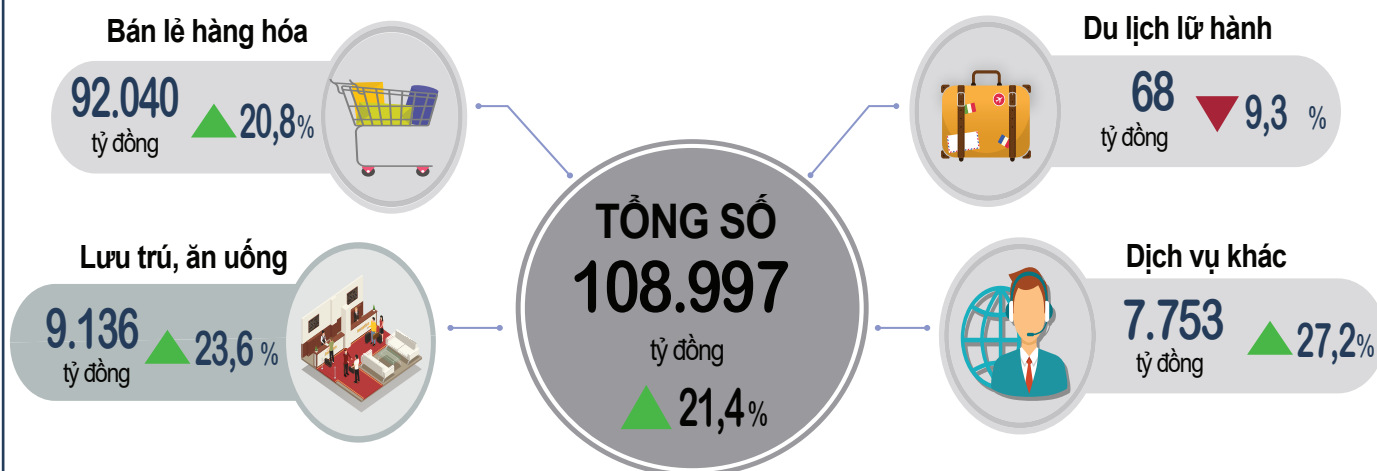
310

▲ 146%

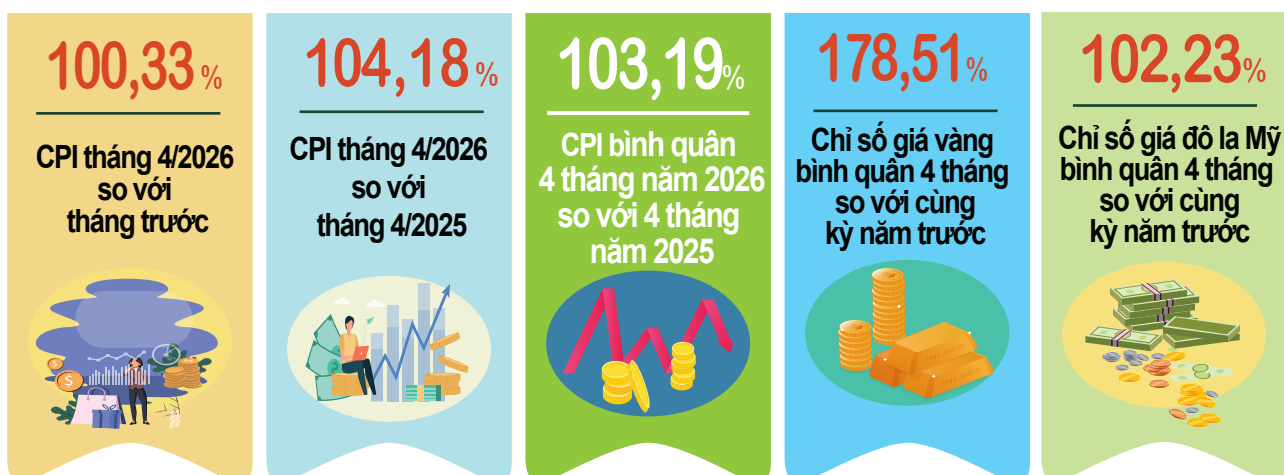
Doanh nghiệp
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

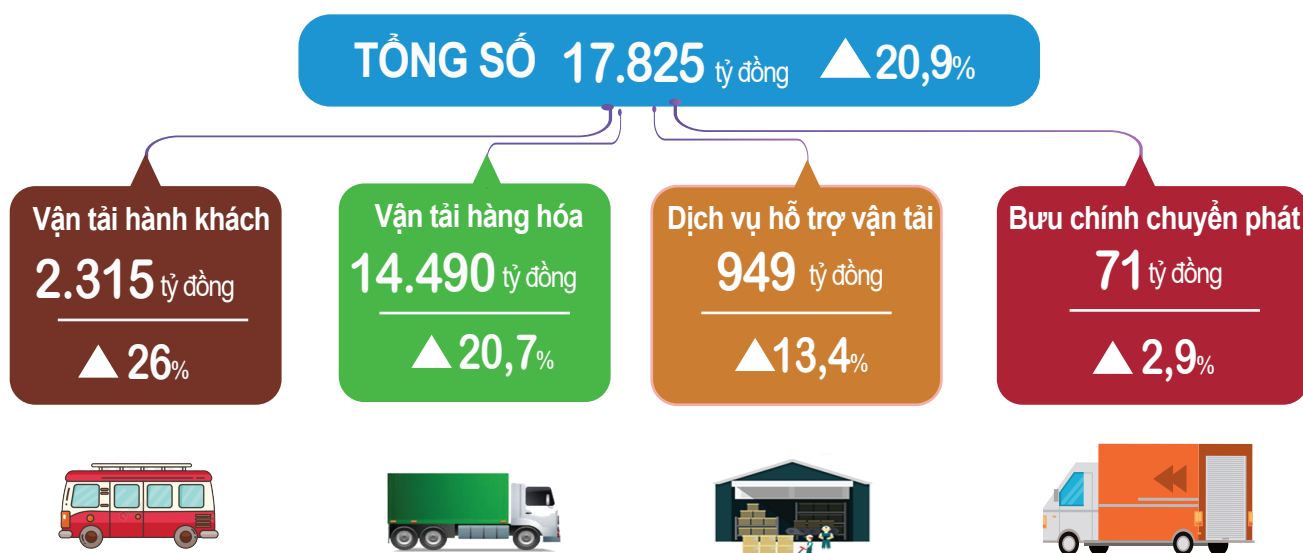
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



Chỉ số giá



Doanh thu hoạt động vận tải



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

42.081 nghìn lượt khách ▲20,3%

Luân chuyển

2.246 triệu khách.km ▲15,4%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

132.660 nghìn tấn ▲17,5%

Luân chuyển

16.841 triệu tấn.km ▲16,3%

Du lịch

TỔNG SỐ

12.368

nghìn lượt khách

▲22,2%



Trong nước

11.003

nghìn lượt khách

▲18,5%



Quốc tế

1.365

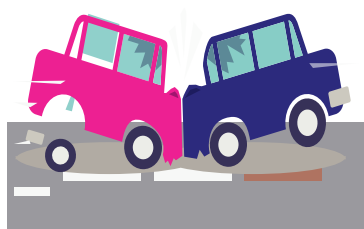
nghìn lượt khách

▲62,1%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



219 vụ ▼15,8%

Số người chết



138 người ▼0,7%

Số người bị thương



123 người ▼33,5%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 04 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 04 tháng năm 2026	04 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	130,17
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	10.377	126,4
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với dự toán)	Tỷ đồng	26.286	32,8
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước (so với dự toán)	Tỷ đồng	28.414	34,8
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	342.339	101,0
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	423.347	103,4
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	3.335	142,4
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	845	109,3
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	2.846	135,5
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	108.997	121,4
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,2
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	17.824	120,9
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	2.246	115,4
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	16.841	116,3
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	12.653	120,3
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	12.368	122,2
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	219	84,2
Số người chết	Người	138	99,3
Số người bị thương	Người	123	66,5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	135.836	132.785	97,8
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	7.660	7.396	96,6
Khoai lang	1.197	1.128	94,3
Lạc	5.617	5.175	92,1
Đậu tương	674	625	92,7
Rau, đậu các loại	23.384	22.651	96,9

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836	132.785	97,8
Diện tích thu hoạch (Ha)			
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)			
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	21.975	21.066	95,9
Bò (Con)	88.236	85.510	96,9
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.180.854	1.142.598	96,8
Gia cầm (Nghìn con)	26.150	26.558	101,6
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	99	95	96,2
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	9.712	9.745	100,3
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.026	1.030	100,4
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	90.848	95.183	104,8
Nuôi trồng (Tấn)	71.023	74.644	105,1
Khai thác biển (Tấn)	19.825	20.539	103,6
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	52.845	55.391	104,8
Tôm (Tấn)	3.021	3.312	109,6
Thủy sản khác (Tấn)	34.982	36.480	104,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	131,9	104,35	127,99	130,17
1. Khai khoáng	123,71	100,77	121,70	128,55
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	123,76	100,80	121,80	128,57
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	107,56	87,71	86,58	118,78
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	132,32	104,44	128,46	130,57
Sản xuất, chế biến thực phẩm	121,44	102,25	117,13	116,97
Sản xuất đồ uống	189,31	97,04	172,66	167,31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	98,13	98,94	90,80	92,62
Sản xuất trang phục	102,73	93,74	95,61	102,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,5	102,38	89,42	99,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	151,87	101,07	151,12	153,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	126,53	86,02	96,30	128,56
In và sao chép bản ghi các loại	66,33	100,92	65,51	62,75
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	153,63	93,98	168,01	155,79
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,62	105,62	17,88	41,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	148,49	104,63	142,04	136,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,44	97,41	109,38	124,03
Sản xuất kim loại	84,84	93,93	69,79	75,66
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	127,84	101,70	127,86	128,90
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	157,97	113,37	161,42	161,20
Sản xuất thiết bị điện	115,07	94,19	116,91	115,95

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,22	95,73	95,16	109,60
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	107,29	102,58	124,31	100,46
Sản xuất phương tiện vận tải khác	126,77	95,16	109,50	106,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	125,66	103,62	133,92	129,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,19	105,82	131,94	130,54
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	69,86	107,76	50,72	89,22
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	112,32	101,14	108,14	111,57
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,83	98,76	101,47	108,47
Khai thác xử lý và cung cấp nước	115,47	100,97	97,24	106,43
Thoát nước và xử lý nước thải	88,14	107,21	84,72	93,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	127,35	93,95	113,07	113,94
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	2.003	1.995	7.987	128,3	128,9
Nước dừa tươi	1000 lít	1.090	980	4.470	175,0	214,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.281	5.734	22.937	105,1	115,9
Sợi các loại	Tấn	6.257	6.863	26.635	73,5	74,2
Vải dệt các loại	1000 m2	19.325	21.669	75.820	108,9	99,0
Quần áo các loại	1000 cái	47.572	59.488	203.205	103,5	109,2
Giày dép các loại	1000 đôi	8.314	9.611	35.328	82,5	93,1
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.764	6.792	25.158	97,2	90,4
Giấy và bìa	Tấn	15.748	16.500	62.732	122,5	145,2
Ure	Tấn	55.737	37.735	189.180	98,1	102,3
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	40.829	36.202	144.405	87,4	100,3
Sơn và vecni các loại	Tấn	1.886	1.957	7.089	116,0	105,6
Kính xây dựng	Tấn	32.927	33.000	130.407	103,6	101,5
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.176	4.042	15.991	103,8	115,8
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	7.203	8.500	30.430	73,4	83,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	253.000	369.000	1.046.533	203,8	271,3
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	26.861	23.108	103.535	87,8	106,8
Ắc quy điện	1000 Kwh	70	50	206	53,7	76,0
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.664	1.560	6.188	70,7	85,2
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	3.192	3.255	11.951	100,5	86,3
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	378	395	1.223	134,4	103,7
Xe ô tô tải	Chiếc	1.190	1.214	4.988	168,6	150,3
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	85.333	81.196	309.486	113,0	106,6
Dụng cụ y tế	1000 cái	35.307	36.000	131.074	145,5	140,4
Nén, nén cây	1000 cây	2.763	2.957	10.228	134,5	131,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	33	35	105	164,7	130,9

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.709.987	2.832.020	10.376.846	121,5	126,4
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.284.367	2.384.070	8.759.444	107,6	112,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.045.511	2.134.582	7.800.255	101,5	111,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.520.899	1.575.651	5.820.378	89,5	100,5
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	215.769	225.694	869.306	615,8	143,9
Vốn nước ngoài	14.833	15.147	57.023	77,2	77,1
Xổ số kiến thiết	8.254	8.647	32.860	72,8	111,9
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	425.620	447.950	1.617.402	385,3	373,4
Vốn cân đối ngân sách xã	354.822	374.692	1.347.927	322,2	311,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	206.388	216.212	794.818	204,2	208,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	67.460	69.794	256.955		
Vốn khác	3.338	3.464	12.520		

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Cơ cấu 4 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 4 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	26.285.586	100,0	32,8
I. Thu nội địa	75.160.800	24.407.458	92,9	32,5
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	307.584	1,2	34,4
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	2.904.504	11,0	72,4
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	9.696.000	37,0	59,0
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	1.163.864	4,4	47,5
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	472.986	1,8	36,4
Thu phí, lệ phí	2.210.000	894.965	3,4	40,5
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.430.000</i>	<i>557.425</i>	<i>2,1</i>	<i>39,0</i>
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	8.509.212	32,4	18,4
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	59.369	0,2	42,4
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	4.000		1,8
Thu khác ngân sách	1.100.000	388.750	1,5	35,3
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	5.174		5,7
sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	1.050		5,6
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hải quan (1)	5.100.000	1.874.000	7,1	36,7
IV. Thu viện trợ				
V. Thu huy động, đóng góp		4.128	0,0	

Ghi chú: (1): Chưa bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

	Triệu đồng			
	Dự toán năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Cơ cấu 4 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 4 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	81.562.990	28.414.436	100,0	34,8
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	17.478.000	61,3	42,1
II. Chi trả nợ lãi	80.700	46.436	0,2	57,5
III. Chi thường xuyên	38.224.154	10.890.000	38,5	28,5
Chi quốc phòng - an ninh		661.000	2,3	
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17.697.718	4.534.000	16,0	25,6
Chi y tế, dân số và gia đình		381.000	1,3	
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	680.452	77.000	0,3	11,3
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		158.000	0,6	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		15.000	0,1	
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		56.000	0,2	
Chi sự nghiệp môi trường		128.000	0,5	
Chi sự nghiệp kinh tế		473.000	1,7	
Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.071.000	7,3	
Chi đảm bảo xã hội		2.222.000	7,8	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				
Chi khác ngân sách		114.000	0,4	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510			
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626			
VI. Các nhiệm vụ chi khác				

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 4 năm 2026	Tháng 3 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 4 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	342.339	339.285	338.886	101,0	100,1
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	331.608	328.650	327.385	101,3	100,4
Bằng ngoại tệ	10.731	10.635	11.501	93,3	92,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	306.054	303.324	302.220	101,3	100,4
Trung và dài hạn	36.285	35.961	36.666	99,0	98,1
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	423.347	419.571	409.555	103,4	102,4
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	406.393	402.768	394.687	103,0	102,0
Bằng ngoại tệ	16.954	16.803	14.868	114,0	113,0
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	297.015	294.366	290.509	102,2	101,3
Trung và dài hạn	126.332	125.205	119.046	106,1	105,2

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm
Tính đến ngày 25/4/2026

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN			
Số người tham gia BHXH	Người	702.928	110,9
Số người tham gia BHTNLD - BNN	Người	620.901	110,4
Số người tham gia BHTN	Người	599.707	110,9
Số người tham gia BHYT	Người	3.477.304	100,6
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	4.969.002	90,7
Thu BHXH	Triệu đồng	3.475.067	100,3
Thu BHTN	Triệu đồng	244.008	99,3
Thu BHYT	Triệu đồng	1.247.063	70,5
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	2.864	97,5
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	6.541.294	103,0
Chi BHXH	Triệu đồng	5.116.146	103,3
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	1.431.549	101,0
Chi BHTN	Triệu đồng	111.107	113,8
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	1.314.041	101,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/4/2026

	Tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG				
I. KÝ THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký				
1 thành lập	776	3.335	101,3	142,4
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	545	2.114	125,6	165,0
1.2 Đơn vị trực thuộc	231	1.221	69,6	115,1
Chi nhánh	13	64	36,1	83,1
Địa điểm kinh doanh	211	1.140	74,0	119,1
Văn phòng đại diện	7	17	63,6	63,0
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	3.153	15.823	70,8	126,6
3 Lao động (Người)	4.088	9.780	94,6	115,6
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	6	7	56,4	76,7
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG	146	845	122,7	109,3
1 Doanh nghiệp	133	640	126,7	110,5
2 Đơn vị trực thuộc	13	205	92,9	105,7
Chi nhánh	6	66	200,0	110,0
Địa điểm kinh doanh	6	125	54,5	103,3
Văn phòng đại diện	1	14		107,7
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ	381	2.846	117,6	135,5
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng				
1 kinh doanh có thời hạn	246	1.791	95,3	98,1
1.1 Doanh nghiệp	219	1.520	90,9	96,0
1.2 Đơn vị trực thuộc	27	271	158,8	112,0
Chi nhánh	13	95	162,5	92,2
Địa điểm kinh doanh	13	152	162,5	124,6
Văn phòng đại diện	1	24	100,0	141,2
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	135	1.055	204,5	382,2
2.1 Doanh nghiệp	70	310	218,8	246,0
2.2 Đơn vị trực thuộc	65	745	191,2	496,7
Chi nhánh	13	69	185,7	345,0
Địa điểm kinh doanh	47	648	180,8	617,1
Văn phòng đại diện	5	28	500,0	112,0

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	27.539.866	27.041.915	108.997.054	122,2	121,4
Bán lẻ hàng hóa	23.020.264	22.613.603	92.039.550	121,4	120,8
Lưu trú và ăn uống	2.534.084	2.392.749	9.136.485	126,7	123,6
Du lịch lữ hành	17.268	22.230	67.947	96,4	90,7
Dịch vụ khác	1.968.250	2.013.333	7.753.072	127,0	127,2

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	23.020.264	22.613.603	92.039.550	121,4	120,8
Lương thực, thực phẩm	8.787.698	8.817.187	35.202.277	121,6	118,3
Hàng may mặc	1.226.777	1.193.635	4.854.723	124,6	125,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.365.587	2.324.425	9.662.725	113,7	117,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	210.766	211.011	823.896	128,5	119,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.016.199	3.643.753	15.914.597	109,1	117,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.539.968	1.575.281	6.850.093	113,3	115,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	440.856	423.495	1.798.131	117,8	115,2
Xăng, dầu các loại	1.815.224	1.851.674	6.810.447	152,4	132,3
Nhiên liệu khác	249.392	259.665	998.939	116,4	112,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	825.619	798.383	2.901.291	232,2	227,4
Hàng hóa khác	727.141	693.209	2.924.829	111,7	118,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	815.037	821.885	3.297.602	114,5	117,1

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.519.602	4.428.312	16.957.504	126,6	125,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.534.084	2.392.749	9.136.485	126,7	123,6
Dịch vụ lưu trú	252.002	245.558	881.606	131,9	128,5
Dịch vụ ăn uống	2.282.082	2.147.191	8.254.879	126,1	123,1
Dịch vụ lữ hành	17.268	22.230	67.947	96,4	90,7
Dịch vụ khác	1.968.250	2.013.333	7.753.072	127,0	127,2

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 4 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 4 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	Bình quân 3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,12	104,18	102,69	100,33	103,19
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,54	102,87	101,64	100,02	102,93
Trong đó: - Lương thực	101,86	99,60	102,24	100,41	98,37
- Thực phẩm	105,67	103,04	101,18	99,69	103,73
- Ăn uống ngoài gia đình	107,76	104,16	102,82	100,87	102,86
2. Đồ uống và thuốc lá	104,33	102,63	102,45	100,20	101,95
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,48	101,23	100,75	100,09	101,17
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	109,23	109,20	104,16	101,59	107,62
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,37	102,97	101,56	100,61	102,52
6. Thuốc và dịch vụ y tế	105,92	100,11	100,06	100,06	100,98
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,35	100,06	100,00	100,00	101,34
7. Giao thông	106,23	110,81	110,66	99,08	103,15
8. Thông tin và truyền thông	99,13	99,93	99,97	100,02	99,71
9. Giáo dục	104,74	100,25	100,05	100,01	100,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	112,42	103,54	103,08	100,05	102,15
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	107,89	101,99	101,38	100,45	101,86
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	205,16	157,82	110,87	94,66	178,51
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,32	101,50	99,76	100,11	102,23

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.359.217	17.824.463	100,7	124,2	120,9
1. Vận tải hành khách	572.631	2.314.986	100,5	126,3	126,0
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	27.650	111.537	102,7	131,4	114,1
Đường bộ	544.981	2.203.449	100,4	126,0	126,7
2. Vận tải hàng hóa	3.533.586	14.489.949	100,7	124,2	120,7
Đường sắt					
Đường biển	671.991	2.769.752	100,2	137,9	133,4
Đường thủy nội địa	1.183.100	4.882.437	100,2	120,0	119,9
Đường bộ	1.678.495	6.837.760	101,3	122,3	116,8
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	235.333	948.618	100,3	121,0	113,4
4. Bưu chính chuyển phát	17.667	70.910	100,4	110,6	102,9

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.417	42.081	100,3	124,6	120,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.881	7.628	100,9	134,6	112,7
Đường bộ	8.536	34.453	100,1	122,6	122,2
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	552.907	2.246.409	100,3	115,5	115,4
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.737	23.345	102,5	121,9	103,5
Đường bộ	547.170	2.223.064	100,3	115,4	115,5
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	32.293	132.660	100,6	117,7	117,5
Đường sắt					
Đường biển	2.500	10.377	100,1	132,3	123,5
Đường thủy nội địa	13.877	57.703	100,3	114,6	118,4
Đường bộ	15.916	64.580	100,9	118,4	115,8
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	4.060.821	16.841.175	100,3	117,8	116,3
Đường sắt					
Đường biển	1.478.528	6.129.735	100,1	131,1	123,9
Đường thủy nội địa	1.912.235	7.965.005	100,1	110,2	112,2
Đường bộ	670.058	2.746.435	101,1	114,6	112,8

18. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4 năm 2026	4 tháng năm 2026
1. Doanh thu	Triệu đồng	4.158.456	2.751.577	12.652.689	137,2	120,3
Doanh thu khách sạn	"	249.507	214.623	743.193	127,1	125,9
Doanh thu nhà hàng	"	1.821.404	1.351.024	5.667.165	123,2	119,7
Vận chuyển khách du lịch	"	415.846	288.916	1.508.683	117,2	110,8
Bán hàng cho khách du lịch	"	623.768	321.935	1.760.224	169,1	126,7
Dịch vụ khác	"	1.047.931	575.079	2.973.424	189,8	121,8
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	4.008.448	2.639.862	12.368.070	136,6	122,2
Khách trong nước	"	3.613.795	2.302.472	11.003.191	133,9	118,5
Khách quốc tế	"	394.653	337.389	1.364.878	159,0	162,1
3. Số lượt khách lưu trú	"	700.760	480.851	2.186.396	134,9	124,3
4. Số ngày khách lưu trú	Ngày	727.571	500.304	2.301.546	129,8	121,1

19. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2026

Tính đến ngày 14/4/2026

	Sơ bộ tháng 4 năm 2026	Sơ bộ 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông	43	219	104,9	79,6	84,2
Đường bộ	43	212	104,9	82,7	83,5
Đường sắt		7			116,7
Đường thủy					
2. Số người chết	27	138	108,0	103,8	99,3
Đường bộ	27	132	108,0	112,5	97,8
Đường sắt		6			150,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương	21	123	91,3	47,7	66,5
Đường bộ	21	122	91,3	47,7	66,3
Đường sắt		1			100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ		5			50,0
Số người chết					
Số người bị thương					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại		240,0			55,0

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình